# CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)

*Dược phẩm và công nghệ sinh học*

FireAnt

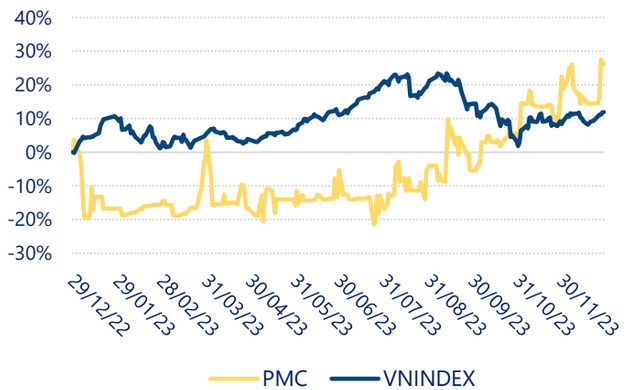
| Ngày | 86,100 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| 29/12/2023 | | | |
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | 5.5% | 31.2% | 47.0% |

| Hệ số nguy cơ phá sản | 8.75 (Aaa) |
|---|---|
| Z - score (sản xuất) 2023 | An toàn |

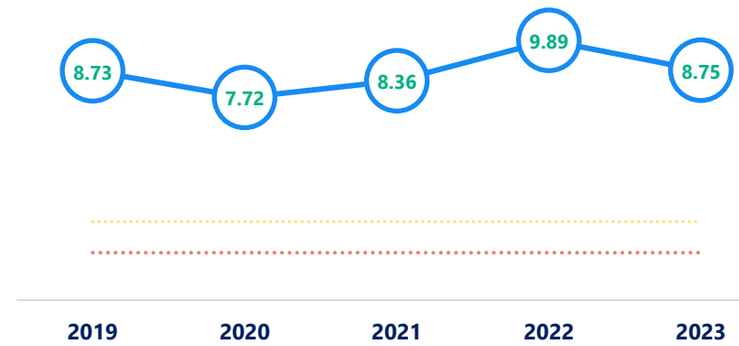
| | 2023 | | YoY |
|---|---|---|---|
| **DT thuần** | 485 | *tỷ VNĐ* | ▲ 13.0<br>▲ 2.7% |

| | 2023 | | YoY |
|---|---|---|---|
| **LN sau thuế** | 83.6 | *tỷ VNĐ* | ▲ 0.20<br>▲ 0.2% |

## Tỷ suất lợi nhuận

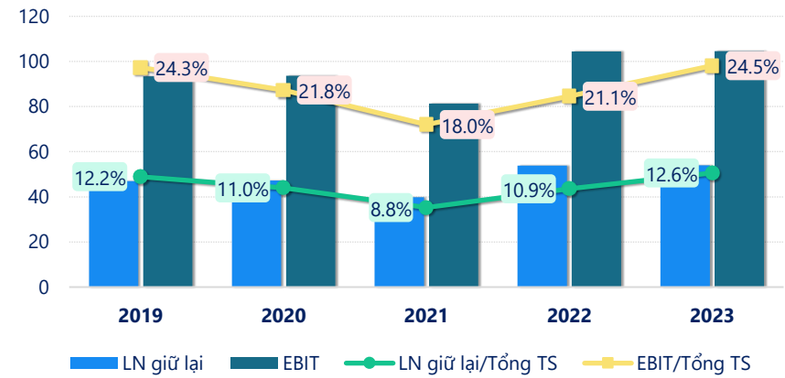



## Z - Score



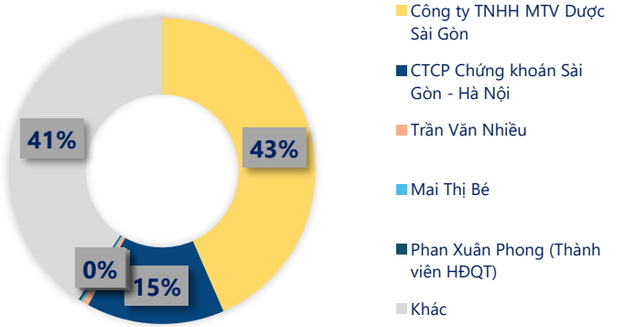

*(Nguồn: fireant.vn)*

## LN giữ lại - EBIT



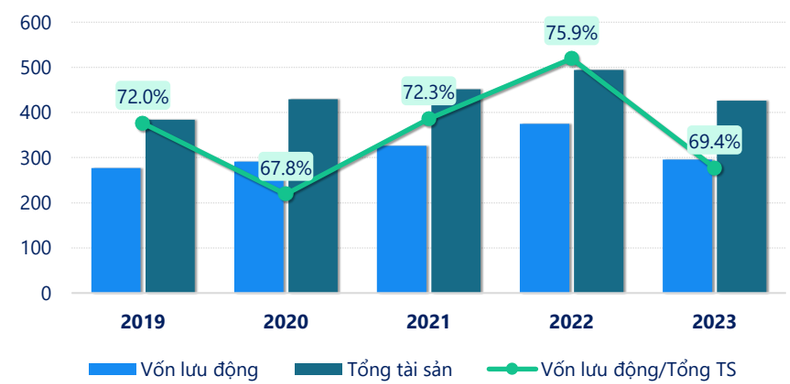

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông



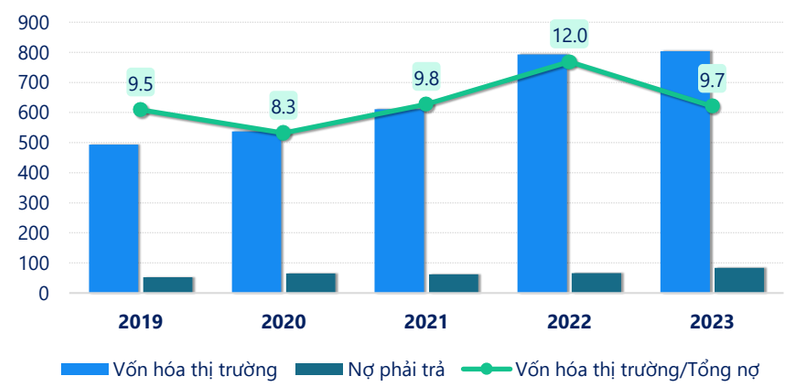

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn lưu động/Tổng TS




*(Nguồn: fireant.vn)*

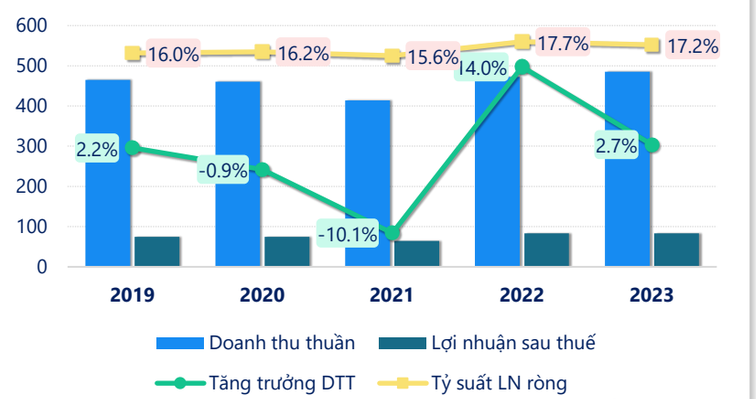
## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ




*(Nguồn: fireant.vn)*

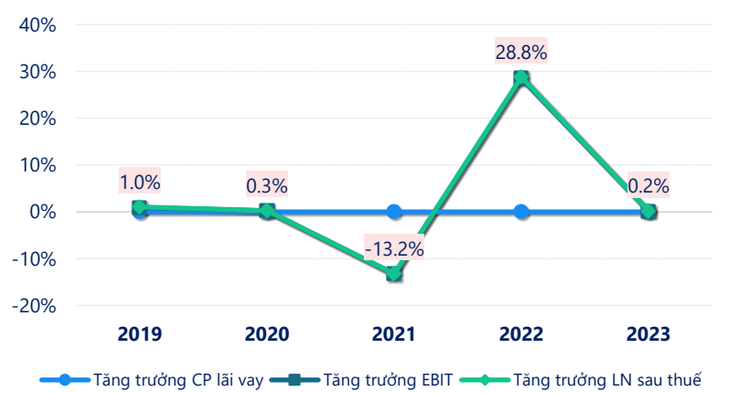
# CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)

## Kết quả kinh doanh



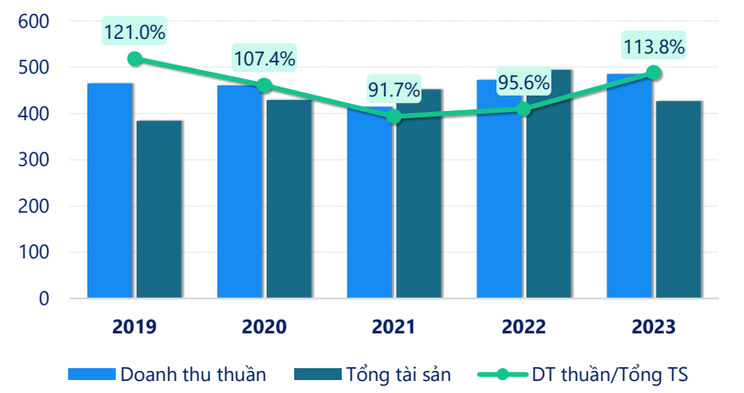

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng chi phí



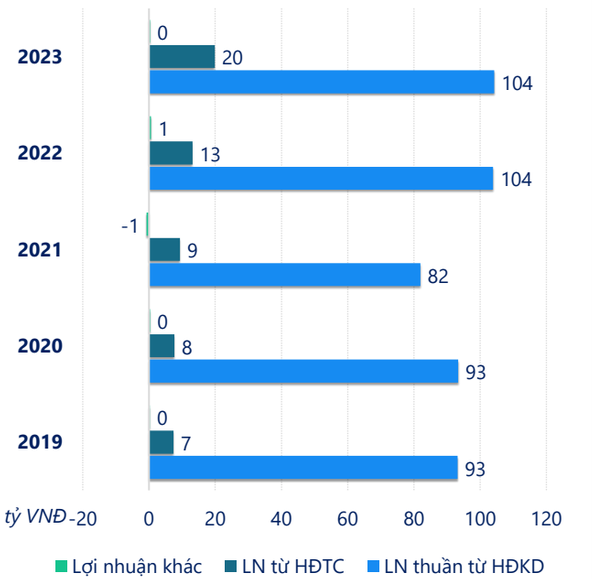

(Nguồn: fireant.vn)

## Doanh thu thuần/Tổng TS



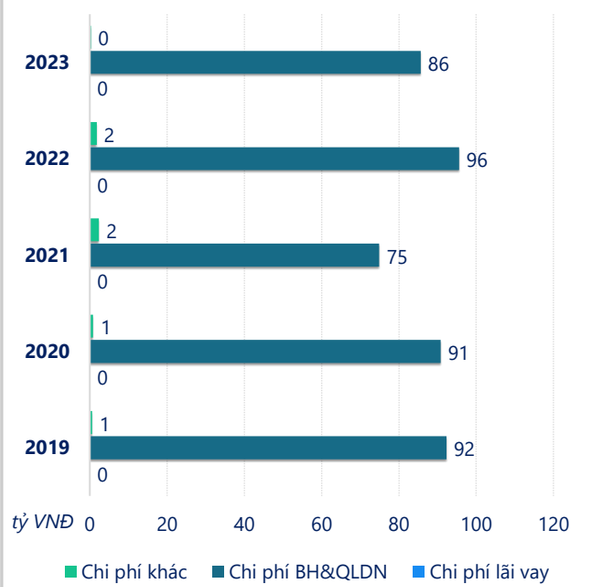

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu lợi nhuận



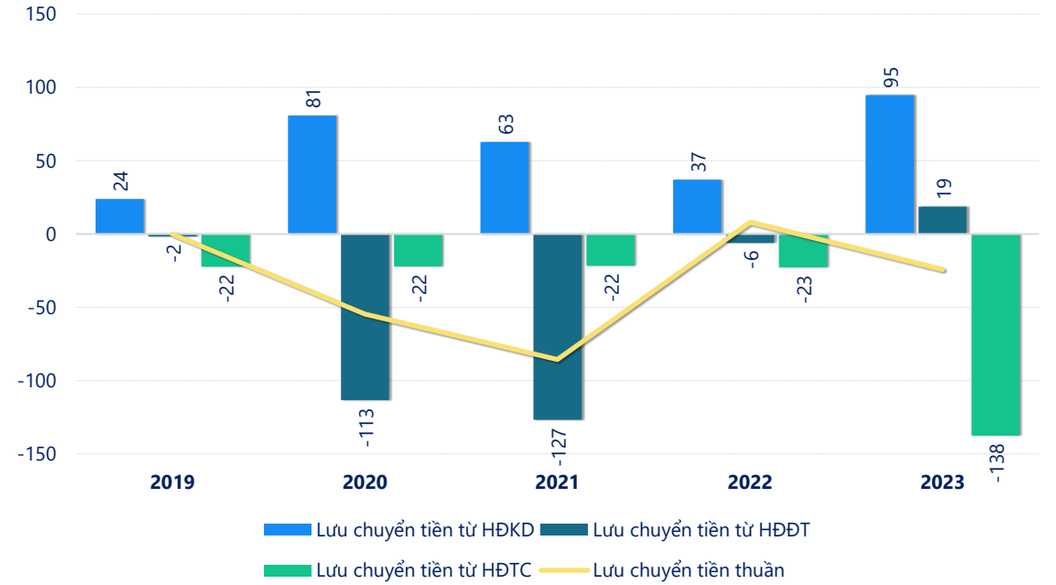

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu chi phí




(Nguồn: fireant.vn)

## Lưu chuyển tiền




(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **426** | **494** | **-13.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 379 | 441 | -14.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 13.3 | 37.5 | -64.6% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 249 | 256 | -2.8% |
| Phải thu ngắn hạn | 49.1 | 42.8 | 14.9% |
| Hàng tồn kho | 67.2 | 105 | -35.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.45 | 0.28 | 60.5% |
| **Tài sản dài hạn** | **47.3** | **53.0** | **-10.7%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 42.1 | 48.6 | -13.3% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **5.16** | **4.36** | **18.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 83.2 | 66.3 | 25.4% |
| **Nợ ngắn hạn** | **83.2** | **66.3** | **25.4%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 12.7 | 15.7 | -18.7% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **343** | **428** | **-19.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **343** | **428** | **-19.8%** |
| Vốn điều lệ | 93.3 | 93.3 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **465** | **461** | **414** | **472** | **485** |
| Giá vốn hàng bán | 287 | 284 | 267 | 286 | 315 |
| **Lợi nhuận gộp** | **178** | **176** | **147** | **186** | **170** |
| Doanh thu HĐTC | 7.40 | 7.87 | 9.40 | 13.2 | 19.9 |
| Chi phí TC | 0.01 | 0.17 | 0.01 | 0.09 | 0.02 |
| **Chi phí lãi vay** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 48.1 | 47.0 | 39.2 | 49.7 | 45.1 |
| Chi phí QLDN | 44.2 | 43.8 | 35.7 | 45.9 | 40.6 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **93.2** | **93.4** | **82.0** | **104** | **104** |
| Lợi nhuận khác | 0.25 | 0.31 | -0.69 | 0.58 | 0.34 |
| **LN trước thuế** | **93.5** | **93.7** | **81.3** | **104** | **105** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **74.4** | **74.6** | **64.8** | **83.4** | **83.6** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **74.4** | **74.6** | **64.8** | **83.4** | **83.6** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 23.9 | 80.7 | 62.8 | 37.0 | 94.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -1.80 | -113 | -127 | -6.20 | 18.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -22.3 | -22.1 | -21.7 | -22.8 | -138 |
| Tiền đầu kỳ | 170 | 170 | 115 | 29.4 | 37.5 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-0.22** | **-54.7** | **-85.6** | **8.02** | **-24.2** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 170 | 115 | 29.4 | 37.5 | 13.3 |

*(Nguồn: fireant.vn)*